

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/09/2022**



# Nội dung

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán riêng	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	8

# Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

## Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 20 tháng 10 năm 2022 với vốn điều lệ là 629.230.850.000 đồng, được chia thành 62.923.085 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả, rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

## Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm chức danh Chủ tịch ngày 30 tháng 9 năm 2022
	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm chức danh Phó chủ tịch ngày 13 tháng 10 năm 2022
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch Thường trực	
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên	
Ông Johan De Geer	Thành viên	
Ông Johan Nyvene	Thành viên	
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên	
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>Chức vụ</b>	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022
Bà Diệp Thị Mỹ Hào	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022
<b>Ủy ban Kiểm toán</b>	<b>Chức vụ</b>	
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	
Bà Phan Thị Minh Châu	Thành viên	
Ông Johan Nyvene	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022
<b>Kế toán trưởng</b>		
Ông Phan Minh Đức	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022
Bà Đặng Thị Loan	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022

## Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 của Công ty.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

## Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 10 năm 2022

# Bảng cân đối kế toán riêng

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2022	Tại 01/01/2022
			VND	VND
				(Phân loại lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>773.208.948.483</b>	<b>684.139.483.232</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>54.346.454.064</b>	<b>45.290.568.245</b>
1. Tiền	111		12.723.042.374	4.859.332.982
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.623.411.690	40.431.235.263
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>400.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		400.000.000	200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>574.463.649.690</b>	<b>563.464.290.970</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	325.909.284.921	349.571.836.221
2. Trả trước cho người bán	132	8	60.700.645.069	49.392.065.723
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	56.235.248.403	59.800.040.031
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	138.583.217.824	111.665.095.522
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	11	(7.012.731.598)	(7.012.731.598)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.985.071	47.985.071
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>109.696.190.442</b>	<b>31.670.806.065</b>
1. Hàng tồn kho	141		119.384.222.517	41.358.838.140
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9.688.032.075)	(9.688.032.075)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>34.302.654.287</b>	<b>43.513.817.952</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	5.960.920.800	6.499.546.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.773.409.134	37.014.271.924
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		568.324.353	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>626.037.941.284</b>	<b>660.768.624.494</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>183.177.707.274</b>	<b>217.983.613.286</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	20.864.980.286	21.064.980.286
6. Phải thu dài hạn khác	216	10	162.312.726.988	196.918.633.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.630.416.498</b>	<b>9.067.954.368</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	13	5.241.527.604	6.067.954.368
- Nguyên giá	222		9.461.086.847	9.461.086.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.219.559.243)	(3.393.132.479)
3. TSCĐ vô hình	227		12.388.888.894	3.000.000.000
- Nguyên giá	228		13.115.000.000	3.115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(726.111.106)	(115.000.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>765.595.252</b>	<b>7.923.674.344</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		765.595.252	7.923.674.344
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>419.584.918.453</b>	<b>419.746.499.158</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		411.959.580.000	411.959.580.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.500.000.000	17.500.000.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		3.100.000.000	3.100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12.974.661.547)	(12.813.080.842)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.879.303.807</b>	<b>6.046.883.338</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4.879.303.807	6.046.883.338
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.399.246.889.767</b>	<b>1.344.908.107.726</b>

# Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2022	Tại 01/01/2022
			VND	VND (Phân loại lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>597.345.957.417</b>	<b>543.464.815.575</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>534.905.958.041</b>	<b>472.158.149.163</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	143.781.604.072	131.536.116.055
2. Người mua trả tiền trước	312	16	19.951.126.098	15.484.700.371
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.424.929.677	7.844.979.021
4. Phải trả người lao động	314		3.045.015.749	3.757.646.320
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.560.052.733	2.603.302.599
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	11.749.183.147	9.001.215.054
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	339.898.745.677	298.709.588.974
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	21	6.495.300.888	3.220.600.769
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>62.439.999.376</b>	<b>71.306.666.412</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	62.439.999.376	71.306.666.412
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>	<b>22</b>	<b>801.900.932.350</b>	<b>801.443.292.151</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>801.900.932.350</b>	<b>801.443.292.151</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	629.230.850.000	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		505.641.520.000	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		123.589.330.000	123.589.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67.230.677.157	67.230.677.157
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.435.305.605	38.781.277.104
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.004.719.588	66.201.107.890
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		21.863.753.298	14.462.483.755
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		23.140.966.290	51.738.624.135
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.399.246.889.767</b>	<b>1.344.908.107.726</b>

Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 10 năm 2022



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Phan Minh Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	387.247.961.295	229.110.824.835	903.572.988.456	793.571.029.292
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	12.333.438.569	3.111.719.933	18.965.076.014	4.762.428.291
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>374.914.522.726</b>	<b>225.999.104.902</b>	<b>884.607.912.442</b>	<b>788.808.601.001</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	26	332.361.463.840	188.598.416.285	763.318.197.217	680.877.428.400
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp</b>	<b>20</b>		<b>42.553.058.886</b>	<b>37.400.688.617</b>	<b>121.289.715.225</b>	<b>107.931.172.601</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4.702.804.201	4.390.303.249	10.709.804.116	15.727.006.613
7. Chi phí tài chính	22	28	5.682.558.902	4.871.452.468	19.014.753.763	16.918.782.361
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.645.761.358	3.235.263.995	12.034.758.951	14.003.100.834
8. Chi phí bán hàng	25	29	24.141.979.420	18.415.172.059	69.431.577.058	62.606.906.370
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	7.442.573.135	3.004.775.096	15.020.378.397	8.944.577.560
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>9.988.751.630</b>	<b>15.499.592.243</b>	<b>28.532.810.123</b>	<b>35.187.912.923</b>
11. Thu nhập khác	31		237.660.000	69.825	631.927.550	75.756.480
12. Chi phí khác	32		363.348.038	276.622.626	1.512.248.589	578.423.201
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(125.688.038)</b>	<b>(276.552.801)</b>	<b>(880.321.039)</b>	<b>(502.666.721)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>9.863.063.592</b>	<b>15.223.039.442</b>	<b>27.652.489.084</b>	<b>34.685.246.202</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.980.778.997	2.326.719.774	4.511.522.794	6.312.851.458
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>7.882.284.595</b>	<b>12.896.319.668</b>	<b>23.140.966.290</b>	<b>28.372.394.744</b>



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Phan Minh Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn kết	Cho giai đoạn kết
			thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>27.652.489.084</b>	<b>34.685.246.202</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.437.537.870	500.568.435
- Các khoản dự phòng	03		161.580.705	(1.053.251.592)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.276.707.304	1.043.293.668
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.919.379.983)	(2.736.194.088)
- Chi phí lãi vay	06		12.034.758.951	14.003.100.834
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>39.643.693.931</b>	<b>46.442.763.459</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		34.613.469.048	(1.699.834.106)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(78.025.384.377)	7.711.126.888
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.710.549.475	24.241.692.069
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.706.204.759	1.263.897.907
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.697.562.628)	(14.003.100.834)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.490.366.536)	(3.834.456.845)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.193.575.972)	(2.106.657.211)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(19.732.972.300)</b>	<b>58.015.431.327</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.377.347.226)	(33.066.881.415)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	906.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.484.148.000)	(168.925.516.616)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.048.939.628	42.083.015.562
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	24.291.300.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.683.800.619	3.135.094.237
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.871.245.021</b>	<b>(131.576.488.232)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		695.284.595.523	599.134.498.144
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(671.465.210.669)	(506.743.643.716)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>23.819.384.854</b>	<b>92.390.854.428</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>8.957.657.575</b>	<b>18.829.797.524</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>45.290.568.245</b>	<b>19.140.250.635</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		98.228.244	691.120
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>54.346.454.064</b>	<b>37.970.739.279</b>



Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 10 năm 2022



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Handwritten signature of Phan Minh Đức in blue ink.

Phan Minh Đức  
Kế toán trưởng

Handwritten signature of Nguyễn Thị Mỹ Linh in blue ink.

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

# Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
<b>Công ty con</b>			
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng	99,8%
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	100%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,8%
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn Gò Đồi, đường Bùi Viện, Xã An Phú, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt	99,86%
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng	99%
<b>Công ty liên kết</b>			
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả	35%

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Các Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

## 3. Cơ sở lập các Báo cáo tài chính riêng

### Cơ sở lập các Báo cáo tài chính riêng

Các Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các Báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

### Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

## 4. Chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

#### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

#### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tồn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất báo cáo tài chính chấm dứt kể từ khi Công ty mẹ mất quyền kiểm soát công ty con.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

##### ***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

##### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

##### ***Dự phòng giảm giá khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

#### 4.5 Các khoản phải thu

##### *Phải thu thương mại và phải thu khác*

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

##### *Phải thu về cho vay*

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

#### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### **Nguyên giá**

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

##### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Tài sản cố định khác	23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

#### 4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

#### 4.9 Tài sản cố định vô hình

##### Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

#### 4.10 Tài sản dở dang dài hạn

##### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

#### 4.11 Chi phí trả trước

##### Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

##### Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 5 năm đến 7 năm.

##### Chi phí thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu

Chi phí thiết kế, tư vấn đăng ký nhãn hiệu và nhận diện bao bì cho các sản phẩm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### 4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

#### 4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### 4.15 Lợi ích nhân viên

##### Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5%. Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2021 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7 tháng 7 năm 2021, Công ty phải đóng phí bảo hiểm xã hội theo tỷ lệ 17% (từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022) dựa trên mức lương và phụ cấp lương hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

#### **Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Luật lao động Việt Nam và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, kể từ 1 tháng 1 năm 2015, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Nghị quyết 116/2021/NQ-CP ban hành ngày 24 tháng 9 năm 2021, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có nghĩa vụ trích 0% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

#### **4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

#### **4.17 Vốn chủ sở hữu**

##### **Vốn góp**

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

##### **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

##### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Công ty

#### **4.18 Cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### **4.19 Doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

##### **Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

##### **Lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

##### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

#### **4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### 4.21 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### 4.22 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

#### Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

#### 4.23 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

#### 4.24 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### 4.25 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.



## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 30/09/2022 VNĐ	Tại 01/01/2022 VNĐ
<b>Tiền</b>		
Tiền mặt	70.653.577	51.844.229
Tiền gửi Ngân hàng	12.652.388.797	4.807.488.753
	<b>12.723.042.374</b>	<b>4.859.332.982</b>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>41.623.411.690</b>	<b>40.431.235.263</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	41.623.411.690	40.431.235.263
<b>CỘNG</b>	<b>54.346.454.064</b>	<b>45.290.568.245</b>

## 6. Các khoản đầu tư tài chính

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 30/09/2022 VNĐ	Tại 01/01/2022 VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng	400.000.000	200.000.000
Các khoản đầu tư khác	-	-
<b>CỘNG</b>	<b>400.000.000</b>	<b>200.000.000</b>

### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	30 tháng 09 năm 2022			01 tháng 01 năm 2022		
	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty CP Nafoods Miền Nam	170.000.000.000	99,8	99,8	170.000.000.000	99,8	99,8
Công ty CP Chanh leo Nafoods	60.000.000.000	99,8	99,8	60.000.000.000	99,8	99,8
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	85.860.200.000	99,86	99,86	85.860.200.000	99,86	99,86
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	60.000.000.000	100	100	60.000.000.000	100	100
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	5.000.000.000	99	99	5.000.000.000	99	99
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>						
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	50.000.000.000	35	35	50.000.000.000	35	35
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	5	5	3.100.000.000	5	5

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	30 tháng 09 năm 2022		01 tháng 01 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>411.959.580.000</b>	<b>(9.874.661.547)</b>	411.959.580.000	(9.713.080.842)
Công ty CP Chanh leo Nafoods	98.535.390.000	-	98.535.390.000	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	79.080.872.000	(9.106.649.456)	79.080.872.000	(9.139.661.073)
Công ty CP Nafoods Miền Nam	169.393.318.000	-	169.393.318.000	-
Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển	4.950.000.000	(768.012.091)	4.950.000.000	(573.419.769)
Giá trị Gia tăng Nông nghiệp				
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>17.500.000.000</b>	<b>-</b>	17.500.000.000	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	17.500.000.000	-	17.500.000.000	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>3.100.000.000</b>	<b>(3.100.000.000)</b>	3.100.000.000	(3.100.000.000)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	(3.100.000.000)	3.100.000.000	(3.100.000.000)
	<b>432.559.580.000</b>	<b>(12.974.661.547)</b>	432.559.580.000	(12.813.080.842)

## 7. Phải thu của khách hàng

	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
LLC PROFILINE PLUS	133.168.085.132	188.109.530.378
HIWA ROTTERDAM PORT COLD STORES	-	41.818.711.680
FLAGFOOD AG	79.857.976.894	35.809.922.324
Các khách hàng khác	107.905.145.302	83.202.470.809
<b>CỘNG</b>	<b>320.931.207.328</b>	<b>348.940.635.191</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	660.238.000	226.490.000
Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp	-	404.711.030
Công ty TNHH Liên Vĩnh Xương	4.317.839.593	
<b>CỘNG</b>	<b>4.978.077.593</b>	<b>631.201.030</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>325.909.284.921</b>	<b>349.571.836.221</b>

## 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	-	8.129.887.372
Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Natech	21.355.000.000	28.330.000.000
Đối tượng khác	23.936.118.238	9.251.860.237
<b>CỘNG</b>	<b>45.291.118.238</b>	<b>45.711.747.609</b>
<b>Trả trước người bán là các bên liên quan</b>		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	10.478.763.948	3.680.318.114
Công ty CP Anacardium Foods	4.930.762.883	-
<b>CỘNG</b>	<b>15.409.526.831</b>	<b>3.680.318.114</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>60.700.645.069</b>	<b>49.392.065.723</b>

## 9. Phải thu về cho vay

	Tại 30/09/2022 VNĐ	Tại 01/01/2022 VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ cá nhân	-	-
<b>CỘNG</b>	-	-
<b>Các bên liên quan</b>		
Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp	18.607.912.499	20.634.852.127
Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	33.565.187.904	33.565.187.904
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	4.062.148.000	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	-	5.600.000.000
<b>CỘNG</b>	<b>56.235.248.403</b>	<b>59.800.040.031</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>56.235.248.403</b>	<b>59.800.040.031</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phải thu từ cá nhân	800.000.000	1.000.000.000
<b>Các bên liên quan</b>		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	20.064.980.286	20.064.980.286
<b>CỘNG</b>	<b>20.064.980.286</b>	<b>20.064.980.286</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.864.980.286</b>	<b>21.064.980.286</b>

## 10. Phải thu khác

	Tại 30/09/2022 VNĐ	Tại 01/01/2022 VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu về lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Phải thu từ các bên liên quan (*)	37.218.917.992	35.395.841.729
Tạm ứng cổ tức cho International Finance Corporation	13.415.040.000	13.415.040.000
Tạm ứng nhân viên	82.006.821.808	54.150.322.143
Phải thu khác	5.128.984.276	7.890.437.902
<b>CỘNG</b>	<b>138.583.217.824</b>	<b>111.665.095.522</b>
<b>(*) Bao gồm:</b>		
	Tại 30/09/2022 VNĐ	Tại 01/01/2022 VNĐ
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	10.582.139.000	
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	24.091.768.772	33.769.675.969
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	1.441.157.959	
Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp	760.464.544	1.611.925.336
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	343.387.717	150.680.704
<b>CỘNG</b>	<b>37.218.917.992</b>	<b>35.532.282.009</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công ty CP Anacardium Foods	48.043.330.000	60.000.000.000
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	96.753.633.000	96.753.633.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BẾN TRE (BECONA)	16.900.763.988	40.000.000.000
Đặt cọc	615.000.000	165.000.000
<b>CỘNG</b>	<b>162.312.726.988</b>	<b>196.918.633.000</b>

## 11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 09 năm 2022		01 tháng 01 năm 2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050	4.176.437.050	4.176.437.050
Công ty Cổ phần bánh kẹo ANCO	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000
Hệ kinh doanh Trần Thanh Tùng	375.340.800	375.340.800	375.340.800	375.340.800
Đại lý Cao Xuân Giáo	87.500.000	87.500.000	87.500.000	87.500.000
	<b>6.199.277.850</b>	<b>6.199.277.850</b>	<b>6.199.277.850</b>	<b>6.199.277.850</b>
<b>Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn</b>				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	347.873.081	347.873.081	347.873.081
Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới	65.041.667	65.041.667	65.041.667	65.041.667
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	400.539.000	400.539.000	400.539.000	400.539.000
	<b>813.453.748</b>	<b>813.453.748</b>	<b>813.453.748</b>	<b>813.453.748</b>
	<b>7.012.731.598</b>	<b>7.012.731.598</b>	<b>7.012.731.598</b>	<b>7.012.731.598</b>

## 12. Hàng tồn kho

	30 tháng 09 năm 2022		01 tháng 01 năm 2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	56.326.906	-	7.568.107.763	-
Công cụ, dụng cụ	1.452.603.573	-	5.015.873.817	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	98.430.037.518	2.800.208.391	9.921.257.029	2.800.208.391
Thành phẩm	8.055.370.745	6.887.823.684	9.922.934.017	6.887.823.684
Hàng hóa	3.438.383.775	-	979.165.514	-
Hàng gửi bán	7.951.500.000	-	7.951.500.000	-
<b>CỘNG</b>	<b>119.384.222.517</b>	<b>9.688.032.075</b>	<b>41.358.838.140</b>	<b>9.688.032.075</b>

## 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, Thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
01 tháng 01 năm 2022	3.968.040.974	3.295.480.000	2.152.779.273	44.786.600	9.461.086.847
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
30 tháng 09 năm 2022	3.968.040.974	3.295.480.000	2.152.779.273	44.786.600	9.461.086.847
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1 tháng 1 năm 2022	2.476.213.861	208.093.676	676.675.114	32.149.828	3.393.132.479
Khấu hao trong năm	211.778.073	433.768.500	179.398.278	1.481.913	826.426.764
Thanh lý	-	-	-	-	-
30 tháng 09 năm 2022	2.687.991.934	641.862.176	856.073.392	33.631.741	4.219.559.243
<b>Giá trị còn lại</b>					
01 tháng 01 năm 2022	1.491.827.113	3.087.386.324	1.476.104.159	12.636.772	6.067.954.368
30 tháng 09 năm 2022	1.280.049.040	2.653.617.824	1.296.705.881	11.154.859	5.241.527.604

#### 14. Chi phí trả trước

	Tại 30/09/2022 VNĐ	Tại 01/01/2022 VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
CCDC xuất dùng và chi phí khác	5.960.920.800	6.499.546.028
<b>CỘNG</b>	<b>5.960.920.800</b>	<b>6.499.546.028</b>
<b>Dài hạn</b>		
CCDC xuất dùng và chi phí khác	4.879.303.807	6.046.883.338
<b>CỘNG</b>	<b>4.879.303.807</b>	<b>6.046.883.338</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.840.224.607</b>	<b>12.546.429.366</b>

#### 15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại 30/09/2022 VNĐ	Tại 01/01/2022 VNĐ
<b>Phải trả người bán bên thứ ba</b>		
Công ty CP Đầu Tư Và Giao Nhận Vận Tải Toàn Cầu	437.814.955	3.048.192.114
CN Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà	6.883.352.951	7.183.352.951
Công ty TNHH MTV Nichirei Suco Việt Nam	9.648.600.299	9.320.519.305
Công ty Cổ Phần Kingfoods	6.328.926.227	73.532.740.091
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	12.878.927.347	
Đối tượng khác	52.398.194.304	29.899.513.259
<b>CỘNG</b>	<b>88.575.816.083</b>	<b>122.984.317.720</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	40.539.163.162	8.551.798.335
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	14.666.624.827	-
<b>CỘNG</b>	<b>55.205.787.989</b>	<b>8.551.798.335</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>143.781.604.072</b>	<b>131.536.116.055</b>

#### 16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại 30/09/2022 VNĐ	Tại 01/01/2022 VNĐ
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
XIAMEN CONCENTRADING IMPORT & EXPORT CO., LTD.	916.567.951	1.315.139.306
Công ty CP Thực phẩm sữa TH	10.147.110.000	10.147.110.000
Khách hàng khác	3.762.888.168	4.022.451.065
<b>CỘNG</b>	<b>14.826.566.119</b>	<b>15.484.700.371</b>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	5.124.559.979	-
<b>CỘNG</b>	<b>5.124.559.979</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.951.126.098</b>	<b>15.484.700.371</b>

#### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 06 năm 2022 VNĐ	01 tháng 01 năm 2022 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.051.381.457	6.030.225.199
Thuế thu nhập cá nhân	-	305.856.077
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	103.055.904
Các loại thuế khác	373.548.220	1.405.841.841
	<b>4.424.929.677</b>	<b>7.844.979.021</b>

## 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

### Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại 30/09/2022 VNĐ	Tại 01/01/2022 VNĐ
Chi phí lãi vay	1.806.029.049	468.832.726
Chi phí dịch vụ chuyên môn	-	412.727.273
Chi phí vận chuyển hàng hóa	3.368.552.406	1.721.742.600
Chi phí khác	385.471.278	-
<b>CỘNG</b>	<b>5.560.052.733</b>	<b>2.603.302.599</b>

## 19. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại 30/09/2022 VNĐ	Tại 01/01/2022 VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	-	232.095.298
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	203.907.664	48.125.119
Phải trả cô tức	210.000.000	210.000.000
Phải trả các bên liên quan (*)	161.069.642	-
Phải trả khác	11.174.205.841	8.510.994.637
<b>CỘNG</b>	<b>11.749.183.147</b>	<b>9.001.215.054</b>

(\*) Bao gồm:

	Tại 30/09/2022 VNĐ	Tại 01/01/2022 VNĐ
Công ty CP Nafoods Miền Nam	154.158.642	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	6.911.000	-
	<b>161.069.642</b>	<b>-</b>

## 20. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/09/2022		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	99.098.874.880	99.098.874.880	246.458.749.790	246.523.220.395	99.163.345.485	99.163.345.485
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh TP Vinh	93.767.627.268	93.767.627.268	224.195.809.921	205.337.143.119	74.908.960.466	74.908.960.466
Ngân hàng HD bank chi nhánh Vạn Hạnh	-	-	1.374.970	4.466.030.530	4.464.655.560	4.464.655.560
NGÂN HÀNG TNHH MTV HONG LEONG VIỆT NAM	77.502.092.798	77.502.092.798	137.200.064.995	137.813.195.582	78.115.223.385	78.115.223.385
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	48.716.816.669	48.716.816.669	83.685.295.849	56.652.549.670	21.684.070.490	21.684.070.490
<b>CỘNG</b>	<b>319.085.411.615</b>	<b>319.085.411.615</b>	<b>691.541.295.525</b>	<b>650.792.139.296</b>	<b>278.336.255.386</b>	<b>278.336.255.386</b>
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	20.813.334.062	20.813.334.062	10.706.404.816	10.266.404.342	20.373.333.588	20.373.333.588
	<b>20.813.334.062</b>	<b>20.813.334.062</b>	<b>10.706.404.816</b>	<b>10.266.404.342</b>	<b>20.373.333.588</b>	<b>20.373.333.588</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>339.898.745.677</b>	<b>339.898.745.677</b>	<b>702.247.700.341</b>	<b>661.058.543.638</b>	<b>298.709.588.974</b>	<b>298.709.588.974</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
	Tại ngày 30/09/2022		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	62.439.999.376	62.439.999.376	1.539.999.995	10.406.667.031	71.306.666.412	71.306.666.412
<b>CỘNG</b>	<b>62.439.999.376</b>	<b>62.439.999.376</b>	<b>1.539.999.995</b>	<b>10.406.667.031</b>	<b>71.306.666.412</b>	<b>71.306.666.412</b>

## 21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND
Số dư, 01 tháng 01	3.220.600.769	10.547.592.178
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.874.614.942	3.061.943.717
Sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi	(599.914.823)	(420.781.189)
<b>Số dư, 30 tháng 09</b>	<b>6.495.300.888</b>	<b>13.188.754.706</b>

## 22. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước (01/01/2021)</b>	599.267.850.000	67.230.677.157	(620.000)	22.476.456.578	52.373.073.492	741.347.437.227
- Tăng trong năm	29.963.000.000	-	-	-	-	29.963.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	51.738.624.135	51.738.624.135
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	18.371.662.303	(37.910.589.737)	(19.538.927.434)
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	(2.066.841.777)	-	(2.066.841.777)
<b>Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay (31/12/2021)</b>	<b>629.230.850.000</b>	<b>67.230.677.157</b>	<b>(620.000)</b>	<b>38.781.277.104</b>	<b>66.201.107.890</b>	<b>801.443.292.151</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	23.140.966.290	23.140.966.290
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	23.247.689.650	(23.247.689.650)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.874.614.942)	(3.874.614.942)
- Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	(1.593.661.149)	(17.215.050.000)	(18.808.711.149)
<b>Số dư cuối năm nay (30/09/2022)</b>	<b>629.230.850.000</b>	<b>67.230.677.157</b>	<b>(620.000)</b>	<b>60.435.305.605</b>	<b>45.004.719.588</b>	<b>801.900.932.350</b>

## 23. Vốn góp chủ sở hữu

### Cổ phiếu phát hành:

	Số lượng cổ phiếu	Tại ngày 30/09/2022	Số lượng cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2022
		VND		VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.152	505.641.520.000	50.564.152	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.923.023	629.230.230.000	62.923.023	629.230.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.090	505.640.900.000	50.564.090	505.640.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000



## 24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	894.988.713.018	789.507.017.428
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.584.275.438	4.064.011.864
<b>CỘNG</b>	<b>903.572.988.456</b>	<b>793.571.029.292</b>

## 25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	10.882.116.974	755.359.773
Hàng bán bị trả lại	8.082.959.040	4.007.068.518
<b>CỘNG</b>	<b>18.965.076.014</b>	<b>4.762.428.291</b>

## 26. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng bán	763.318.197.217	680.877.428.400
<b>CỘNG</b>	<b>763.318.197.217</b>	<b>680.877.428.400</b>

## 27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.454.806.301	6.347.506.759
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.254.997.815	3.126.885.110
Doanh thu tài chính khác		6.252.614.744
<b>CỘNG</b>	<b>10.709.804.116</b>	<b>15.727.006.613</b>

## 28. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	12.034.758.951	14.003.100.834
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.664.195.008	2.619.550.083
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	161.580.705	(622.435.939)
Chi phí tài chính khác	1.154.219.099	918.567.383
<b>CỘNG</b>	<b>19.014.753.763</b>	<b>16.918.782.361</b>

## 29. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	5.331.720.933	3.374.658.149
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	34.650.984	186.413.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.671.990.593	57.204.898.886
Chi phí khác	2.393.214.548	1.840.935.633
<b>CỘNG</b>	<b>69.431.577.058</b>	<b>62.606.906.370</b>

### 30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.112.546.656	3.216.971.913
Chi phí đồ dùng văn phòng	192.376.571	78.172.812
Chi phí khấu hao	837.102.706	392.658.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.220.246.849	613.064.943
Chi phí khác	3.658.105.615	4.643.709.628
<b>CỘNG</b>	<b>15.020.378.397</b>	<b>8.944.577.560</b>

### 31. Sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.


### 32. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.


Nghe An, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 10 năm 2022



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc



Phan Minh Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

